

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày: 19/2/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng thuê
quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG DÂN – TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Lâm Bé Nhi**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Lại Thiện Phong**

2/ Ông **Nguyễn Thành Đến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Tú Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân tham gia phiên tòa: Ông **Lê Huyền Mao** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 245/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1944 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Bà **Trần Kim T** – Trợ giúp viên pháp lý, trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Lê Quang T**, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông **Lê Văn V**, sinh năm 1939 (vắng mặt)

3.2/ Chị **Mai Thị T**, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà có phần đất ở ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do chồng bà là ông Lê Văn V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà

và ông V chưa ly hôn nhưng đã ly thân với nhau, phần đất này là tài sản chung của bà và ông V. Vào ngày 15/8/2017 âm lịch (nhằm ngày 04/10/2017) bà có cho con ruột là anh Lê Quang T thuê phần đất nêu trên, không có làm hợp đồng chỉ thỏa thuận miệng với nhau 01 năm là 70.000.000 đồng. Sau 01 năm thuê đất, anh T chỉ trả cho bà số tiền 32.000.000 đồng nên bà không nhận tiền. Do đó bà N yêu cầu Tòa án giải quyết: yêu cầu ông T trả tiền thuê đất cho bà đúng như hai bên đã thỏa thuận, nếu anh T không trả thì bà yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà với anh Lê Quang T giao dịch vào ngày 04/10/2017 để bà nhận toàn bộ tiền thuê và diện tích đất đã cho thuê qua đo đạc thực tế là 51.900,6m². Ngoài ra bà không còn yêu cầu gì.

Tại lời khai của bị đơn anh Lê Quang T trình bày: Anh là con ruột của bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn V, phần đất anh thuê do cha anh là ông Lê Văn V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào ngày 15/8/2017 âm lịch (nhằm ngày 04/10/2017) anh có hỏi bà N và ông T để thuê phần đất nêu trên và được ông bà đồng ý. Giá thuê 01 năm là 70.000.000 đồng, thời hạn thuê 03 năm. Sau 01 năm thuê đất, anh T có trả cho bà N số tiền 32.000.000 đồng nhưng bà N không nhận tiền. Đồng thời khởi kiện anh. Qua yêu cầu của bà N, anh T có ý kiến, anh đồng ý trả tiền thuê đất cho bà N mỗi năm là 35.000.000 đồng vì đây là tài sản chung của cha mẹ anh. Đồng thời anh T có ý kiến yêu cầu đối trừ vào số tiền mà anh đã trả nợ thay cho bà N tổng cộng là 46.378.000 đồng. Trong đó tiền anh trả nợ của cửa hàng Trương K là 30.900.000 đồng, tiền anh đóng tiền điện sinh hoạt cho bà N là 1.558.920 đồng và số tiền bà N mượn của anh trước đó là 13.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn V trình bày: ông là chồng của bà Nguyễn Thị N, ông và bà N cưới nhau năm 1965 đến nay chưa ly hôn và chưa phân chia tài sản chung. Phần đất mà bà N kiện anh T là phần đất của vợ chồng ông và do ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm anh T thuê đất lúc đó ông đang đi du lịch ở Đài Loan, anh T trực tiếp điện thoại cho ông hỏi cho anh thuê đất nên ông đồng ý cho thuê. Trong vụ án này ông không có yêu cầu phân chia tài sản chung với bà N và cũng không đồng ý việc bà N kiện ông T. Ông đồng ý tiếp tục cho anh T thuê đất đúng như thời hạn 03 năm đã thỏa thuận. Nếu phải trả tiền thuê và đất thì ông yêu cầu được nhận ½ vì đây vẫn còn là tài sản chung của ông với bà N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị T là vợ anh Lê Quang T do không đồng ý hợp tác với Tòa án nên không có lời khai.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Tòa án xem xét và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc anh T trả đất và tiền thuê đất cho bà N mỗi năm là 70.000.000 đồng. Còn vấn đề anh T yêu cầu đối trừ vào các khoản tiền anh đã trả nợ cho bà N và việc ông V yêu cầu được hưởng ½ số tiền thuê đất nhưng cả hai đều không có làm đơn nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; Tại phiên tòa hôm nay, đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng anh T, chị T và ông V vắng mặt không có lý do và không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án.

- Về nội dung vụ án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1.1. Tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N với anh Lê Quang T là giao dịch dân sự vô hiệu.

1.2. Buộc anh Lê Quang T và chị Mai Thị T liên đới trả lại toàn bộ phần đất có vị trí, kích thước qua đo đạc thực tế là 51.900,6m² cho bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn V.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc đòi tiền thuê đất.

3. Về án phí: Buộc ông Lê Quang T và bà Mai Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch.

Bà Nguyễn Thị N có đơn xin miễn nộp án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Nguyễn Thị N kiện anh Lê Quang T đòi hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, buộc ông T trả đất và tiền thuê nên đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất. Đồng thời bị đơn và tài sản tranh chấp tại ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về Việc vắng mặt của đương sự:* Anh Lê Quang T, chị Mai Thị T và ông Lê Văn V đều vắng mặt không lý do nên căn cứ vào điều 227, 288 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện:*

Phần đất nguyên đơn khởi kiện, qua đo đạc thực tế và được Cơ quan chuyên môn kết luận có vị trí, diện tích như sau:

***Thửa 1:**

-Phía Đông giáp đất bà Võ Thị N, giáp thửa đất thứ hai và thửa đất nhà thờ Bến Bào có tổng cạnh dài 914,6m.

-Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Quốc V, có cạnh dài 796,5m + 117,6m.

-Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Quốc V có cạnh dài 23,9m + 19,5m.

-Phía Bắc giáp đất còn lại của ông Nguyễn Thị N, Lê Văn V có cạnh dài 39,1m.

Diện tích 15.995,7m²

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 1993:

-Nằm trong thửa đất số 356, tờ bản đồ số 04 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn V.

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 2009:

-Nằm trong thửa đất số 255, tờ bản đồ số 04 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

***Thửa 2:**

-Phía đông giáp đất kênh có cạnh dài 45,8m.

-Phía tây giáp phần đất tranh chấp thứ nhất có cạnh dài 55,3m.

-Phía nam giáp đất nhà thờ B có cạnh dài 319,9m.

-Phía bắc giáp đất bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ, ông Đoàn Văn M có cạnh dài 317,1m.

Diện tích 35.904,9m²

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 1993:

-Nằm trong thửa đất số 493, tờ bản đồ số 04 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn V.

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 2009:

-Nằm trong thửa đất số 199, tờ bản đồ số 04 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

[3.1] Xét căn cứ, chứng cứ trong hồ sơ vụ kiện, qua nghiên cứu hồ sơ thấy rằng: Các đương sự cùng thừa nhận vào ngày 15/8/2017 âm lịch (nhằm ngày 04/10/2017) Bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn V và với anh Lê Quang T có thực hiện giao dịch miệng hợp đồng thuê đất, theo đó bà N, ông V đồng ý cho anh T thuê phần đất tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời hạn thuê 03 năm, giá thuê 70.000.000 đồng/năm. Sự việc được các bên thừa nhận nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sau 01 năm thuê đất thì anh T có đem tiền trả cho bà N nhưng chỉ trả số tiền 32.000.000 đồng bà N không nhận, vì bà cho rằng không trả đủ số tiền như đã thỏa thuận ban đầu từ đó anh T không trả tiền thuê đất nào cho bà N nữa và tính từ thời điểm thuê đến nay đã hơn 02 năm anh T không trả tiền thuê đất nên đã vi phạm nghĩa vụ của người thuê đất. Do đó, quyền lợi của bà N bị xâm phạm nên bà việc N khởi kiện được Tòa án xem xét, giải quyết.

[3.2] Xét yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, trả tiền thuê đất và trả đất của bà Nguyễn Thị N. Qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy:

Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn V cưới nhau vào năm 1965 đây là cuộc hôn nhân thực tế được quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân gia đình và cho đến chưa ly hôn nên cuộc hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình làm việc bà N và ông V xác định phần đất ông bà cho anh T thuê là tài sản chung và do ông V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện H cấp ngày 06/5/1999. Ông V xác định ông không đồng ý đối với yêu cầu hủy hợp đồng thuê đất của bà N, ông đồng ý tiếp tục cho anh T thuê như

đã thỏa thuận miệng trước đây là 03 năm. Quá trình làm việc bà N và ông V cùng xác định ông bà không yêu cầu chia tài sản chung vụ án này. Đây là ý chí của đương sự nên HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này và ông bà có quyền yêu cầu phân chia tài sản chung trong vụ án khác.

Theo quy định tại Điều 502 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hợp đồng về quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản nhưng khi giao dịch thuê đất với nhau bà N và ông T không thực hiện đúng quy định, đồng thời tại khoản 2 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 quy định khi cho thuê phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính. Do các bên chưa tuân thủ về mặt hình thức nên hợp đồng thuê đất giữa bà N và anh T bị vô hiệu kể từ thời điểm xác lập. Hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự là không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Theo đó bà N đã giao phần đất qua đo đạc thực tế là 51.900,6m² cho anh T mà hiện phần đất này anh T cùng vợ là chị T đang canh tác, sử dụng. Căn cứ vào quy định tại điều 27 Luật hôn nhân và gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ chồng, theo đó buộc anh Lê Quang T cùng vợ anh là chị Mai Thị T có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ phần đất đã thuê cho bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn V. Anh T và chị T không phải có nghĩa vụ trả tiền thuê cho bà N và ông V. Do đó yêu cầu trả tiền thuê của bà N mỗi tháng là 5.833.000đ không được chấp nhận.

[3.3] Đối với ý kiến của anh Lê Quang T là yêu cầu Tòa án đối trừ cho anh vào khoản tiền thuê đất của bà N tổng cộng là 46.378.000 đồng. Trong đó tiền anh trả nợ cho cửa hàng Trương K là 30.900.000 đồng, tiền anh đóng tiền điện sinh hoạt cho bà N là 1.558.920 đồng và số tiền bà N mượn của anh trước đó là 13.000.000 đồng là không được xem xét. Bởi lẽ, anh T không hợp tác với Tòa án để làm đơn khởi kiện phản tố và không dự nộp án phí theo quy định nên hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Anh T có quyền khởi kiện bà N thành vụ án khác nếu có yêu cầu.

[4]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị N đã nộp 4.000.000 đồng. Quá trình giải quyết đã chi phí các khoản: xem xét thẩm định tại chỗ (02 lần), phí bản vẽ, tổng cộng là: 2.840.000 đồng đã chi phí hết nên buộc anh T chị T phải nộp số tiền 2.840.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Dân để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N. Còn lại số tiền 1.160.000 đồng bà Nguyễn Thị N được nhận lại tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

[5]. Về án phí:

- Về án phí không có giá ngạch: Buộc ông Lê Quang T và bà Mai Thị T liên đới nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Dân.

Bà Nguyễn Thị N có đơn xin miễn nộp án phí và thuộc trường hợp được miễn dự nộp án phí theo quy định.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân. Đối với yêu cầu của bà Nên và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157, Điều 158, Điều 227 và 228, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 122, Điều 131 và Điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 167, 188 Luật đất đai 2013;

Áp dụng điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1.1. Tuyên bố hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N với ông Lê Quang T là giao dịch dân sự vô hiệu.

1.2. Buộc anh Lê Quang T và vợ chị Mai Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn V phần đất có vị trí, kích thước như sau:

***Thửa 1:**

-Phía Đông giáp đất bà Võ Thị N, giáp thửa đất thứ hai và thửa đất nhà thờ Bến Bào có tổng cạnh dài 914,6m.

-Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Quốc V, có cạnh dài 796,5m + 117,6m.

-Phía Nam giáp đất ông Nguyễn Quốc V có cạnh dài 23,9m + 19,5m.

-Phía Bắc giáp đất còn lại của ông Nguyễn Thị N, Lê Văn V có cạnh dài 39,1m.

Diện tích 15.995,7m²

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 1993:

-Nằm trong thửa đất số 356, tờ bản đồ số 04 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn V.

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 2009:

-Nằm trong thửa đất số 255, tờ bản đồ số 04 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

***Thửa 2:**

-Phía Đông giáp đất kênh có cạnh dài 45,8m.

-Phía Tây giáp phần đất tranh chấp thứ nhất có cạnh dài 55,3m.

-Phía Nam giáp đất nhà thờ Bến Bào có cạnh dài 319,9m.

-Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ, ông Đoàn Văn M có cạnh dài 317,1m.

Diện tích 35.904,9m²

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 1993:

-Nằm trong thửa đất số 493, tờ bản đồ số 04 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn V.

Trên bản đồ địa chính xã V thành lập năm 2009:

-Nằm trong thửa đất số 199, tờ bản đồ số 04 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng nào.

Hai thửa đất trên tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc anh Lê Quang T, chị Mai T Thu thu hoạch tôm, lúa, cá trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để trả phần đất lại cho ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị N.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc đòi lại tiền thuê đất.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị N đã nộp 4.000.000 đồng. Quá trình giải quyết đã chi phí đã chi phí 2.840.000 đồng đã chi phí hết nên buộc anh T chị T phải nộp số tiền 2.840.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Dân để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N. Còn lại số tiền 1.160.000 đồng bà Nguyễn Thị N được nhận lại tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

4. Về án phí:

- Về án phí không có giá ngạch: Buộc ông Lê Quang T và bà Mai Thị T liên đới nộp 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Dân.

-Bà Nguyễn Thị N có đơn xin miễn nộp án phí và thuộc trường hợp được miễn dự nộp án phí và án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và khoản 4 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên bà Nền không phải chịu án phí.

5.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ. Riêng viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Hồng Dân;
- Chi cục THADS huyện Hồng Dân;
- Đương sự;
- Lưu.

Lâm Bé Nhi